

**Phụ lục**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ  
KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI,  
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Kèm theo Thông báo số: 24/TB-KT ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Phòng Kinh tế*

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (305 THỦ TỤC)**

| <b>Stt</b> | <b>Mã thủ tục hành chính</b>          | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                          | <b>Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả</b>                                                                                                                        | <b>Ghi chú</b> |
|------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I</b>   | <b>LĨNH VỰC THỦY LỢI (19 THỦ TỤC)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                 |                |
| 1          | 1.003232                              | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước                                                                                                                                                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.</li> </ul> |                |
| 2          | 1.003221                              | Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                 |                |
| 3          | 1.003211                              | Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh                                    |                                                                                                                                                                 |                |
| 4          | 1.003203                              | Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh                                                                              |                                                                                                                                                                 |                |
| 5          | 1.003188                              | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                 |                |
| 6          | 1.003921                              | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh                                                                            |                                                                                                                                                                 |                |
| 7          | 1.003893                              | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh |                                                                                                                                                                 |                |
| 8          | 1.003867                              | Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND thành phố quản lý                                                                                                                          |                                                                                                                                                                 |                |
| 9          | 2.001804                              | Phê duyệt, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND thành phố quản lý.                                                                                                                               |                                                                                                                                                                 |                |

| Stt | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                     | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|
| 10  | 2.001791              | Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh                                                                                                                                                            |                                   |         |
| 11  | 2.001795              | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh                                                                                                                                            |                                   |         |
| 12  | 1.003870              | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh                                                                                                               |                                   |         |
| 13  | 2.001796              | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh                                                                                |                                   |         |
| 14  | 1.003880              | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh                                                  |                                   |         |
| 15  | 1.004427              | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh                                        |                                   |         |
| 16  | 2.001793              | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh                                                                                   |                                   |         |
| 17  | 1.004385              | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh                                                                                                                                            |                                   |         |
| 18  | 2.001426              | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh |                                   |         |

| Stt        | Mã thủ tục hành chính                                                  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                       | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 19         | 2.001401                                                               | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh |                                                                                                         |         |
| <b>II</b>  | <b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐỀ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI (04 THỦ TỤC)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                         |         |
| 20         | 1.008408                                                               | Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                                                                                                                                          |                                                                                                         |         |
| 21         | 1.008409                                                               | Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                                            | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.                                                |         |
| 22         | 1.008410                                                               | Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                                           | - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.                                                             |         |
| 23         | 1.013644                                                               | Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân thành phố                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                         |         |
| <b>III</b> | <b>LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC (24 THỦ TỤC)</b>                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                         |         |
| 24         | 1.004223                                                               | Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                                                                |                                                                                                         |         |
| 25         | 1.004211                                                               | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                                                 |                                                                                                         |         |
| 26         | 1.004179                                                               | Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)                             | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| 27         | 1.004167                                                               | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                         |         |
| 28         | 1.004232                                                               | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                         |         |
| 29         | 1.000824                                                               | Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                         |         |

| Stt | Mã thủ tục hành chính                                         | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                         | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|
| 30  | 2.001850                                                      | Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện                                                                                                  |                                   |         |
| 31  | 1.004283                                                      | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước                                                                                                                                            |                                   |         |
| 32  | 1.009669                                                      | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành                                                                                                                 |                                   |         |
| 33  | 2.001770                                                      | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành                                                                                                                   |                                   |         |
| 34  | 1.011518                                                      | Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước                                                                                                                   |                                   |         |
| 35  | 1.004228                                                      | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm                                                                                        |                                   |         |
| 36  | 1.012500                                                      | Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước                                                                                                         |                                   |         |
| 37  | 1.012505                                                      | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền |                                   |         |
| 38  | 1.012498                                                      | Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước                                                                                                                                                   |                                   |         |
| 39  | 1.004122                                                      | Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất                                                                                                                                                    |                                   |         |
| 40  | 2.001738                                                      | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất                                                                                                                           |                                   |         |
| 41  | 1.004253                                                      | Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất                                                                                                                                                |                                   |         |
| 42  | 1.012501                                                      | Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất                                                                                                                                                |                                   |         |
| 43  | 1.012503                                                      | Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất                                                                                                                                         |                                   |         |
| 44  | 1.012504                                                      | Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất                                                                                                                       |                                   |         |
| 45  | 1.011516                                                      | Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển                                                                                                                                                  |                                   |         |
| 46  | 1.012502                                                      | Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch                                                                                                                            |                                   |         |
| 47  | 1.013799                                                      | Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước                                                                                                                                             |                                   |         |
| IV  | LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (06 THỦ TỤC) |                                                                                                                                                                                                |                                   |         |
| 48  | 1.003695                                                      | Công nhận làng nghề                                                                                                                                                                            |                                   |         |

| Stt | Mã thủ tục hành chính                                             | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                               | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                       | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 49  | 1.003712                                                          | Công nhận nghề truyền thống                                                                                                                          | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| 50  | 1.003727                                                          | Công nhận làng nghề truyền thống                                                                                                                     |                                                                                                         |         |
| 51  | 1.003397                                                          | Hỗ trợ dự án liên kết                                                                                                                                |                                                                                                         |         |
| 52  | 1.003524                                                          | Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu                                                                                                                   |                                                                                                         |         |
| 53  | 1.003486                                                          | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu                                                                                                |                                                                                                         |         |
| V   | LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN (10 THỦ TỤC) |                                                                                                                                                      |                                                                                                         |         |
| 54  | 2.001730                                                          | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường                           | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| 55  | 2.001726                                                          | Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường      |                                                                                                         |         |
| 56  | 2.001241                                                          | Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ                                               |                                                                                                         |         |
| 57  | 2.001838                                                          | Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ                                             |                                                                                                         |         |
| 58  | 2.001827                                                          | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực Phẩm nông, lâm, thủy sản <sup>1</sup>               |                                                                                                         |         |
| 59  | 1.003111                                                          | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                        |                                                                                                         |         |
| 60  | 1.003082                                                          | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005 |                                                                                                         |         |
| 61  | 1.003058                                                          | Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                |                                                                                                         |         |
| 62  | 2.001254                                                          | Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước                                                                        |                                                                                                         |         |
| 63  | 1.002996                                                          | Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm                                                                                                   |                                                                                                         |         |
| VI  | LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP (14 THỦ TỤC)                                  |                                                                                                                                                      |                                                                                                         |         |
| 64  | 1.007916                                                          | Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế                                                     | - Trung tâm Phục vụ hành chính                                                                          |         |

<sup>1</sup> 02 đơn vị giải quyết: Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y; phòng Phát triển nông thôn

| Stt                                | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                            | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                        | Ghi chú |
|------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| 65                                 | 1.000084              | Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý                                                                              | công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| 66                                 | 1.000081              | Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý                                                           |                                                                          |         |
| 67                                 | 1.000058              | Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)                                                      |                                                                          |         |
| 68                                 | 1.000055              | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức                                                                                                                 |                                                                          |         |
| 69                                 | 1.000071              | Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh                                                                             |                                                                          |         |
| 70                                 | 1.012687              | Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý                                                                                                            |                                                                          |         |
| 71                                 | 1.012921              | Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương                                                                                                                                    |                                                                          |         |
| 72                                 | 3.000179              | Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp                                                                                                                                     |                                                                          |         |
| 73                                 | 3.000180              | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng                                                                                                              |                                                                          |         |
| 74                                 | 1.011470              | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng |                                                                          |         |
| 75                                 | 1.007918              | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư                              |                                                                          |         |
| 76                                 | 3.000198              | Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp                                                                                                                                         |                                                                          |         |
| 77                                 | 3.000501              | Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý                                     |                                                                          |         |
| VII LĨNH VỰC KIỂM LÂM (12 THỦ TỤC) |                       |                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |         |
| 78                                 | 3.000152              | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác                                                                                                                             | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.                 |         |
| 79                                 | 1.012413              | Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng                                                                                                                                              |                                                                          |         |
| 80                                 | 1.012689              | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức                                                                                                                        |                                                                          |         |

| Stt  | Mã thủ tục hành chính            | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                   | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                       | Ghi chú |
|------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 81   | 1.012690                         | Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý                       | - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.                                                             |         |
| 82   | 1.012691                         | Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng                                                                                           |                                                                                                         |         |
| 83   | 1.012692                         | Quyết định điều chỉnh lại chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác                                                                     |                                                                                                         |         |
| 84   | 1.000047                         | Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên                                                                                     |                                                                                                         |         |
| 85   | 1.004819                         | Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES                                                                 |                                                                                                         |         |
| 86   | 3.000159                         | Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu                                                                                                                |                                                                                                         |         |
| 87   | 3.000160                         | Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ                                                     |                                                                                                         |         |
| 88   | 3.000496                         | Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES                                                                 |                                                                                                         |         |
| 89   | 1.000045                         | Xác nhận bảng kê lâm sản                                                                                                                                 |                                                                                                         |         |
| VIII | LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT (21 THỦ TỤC) |                                                                                                                                                          |                                                                                                         |         |
| 90   | 1.012001                         | Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng                                                                                                     | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| 91   | 1.012002                         | Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng                                                                                                 |                                                                                                         |         |
| 92   | 1.011999                         | Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân                                                               |                                                                                                         |         |
| 93   | 1.012003                         | Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng                                                                                      |                                                                                                         |         |
| 94   | 1.012004                         | Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng                                                                                  |                                                                                                         |         |
| 95   | 1.012000                         | Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân                                                |                                                                                                         |         |
| 96   | 1.012074                         | Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước                                      |                                                                                                         |         |
| 97   | 1.012075                         | Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước   |                                                                                                         |         |
| 98   | 1.010090                         | Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |                                                                                                         |         |

| Stt | Mã thủ tục hành chính                 | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                        | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|
| 99  | 1.007998                              | Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                          |         |
| 100 | 1.012072                              | Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                          |         |
| 101 | 1.012071                              | Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ                                                                                                                                                                                                               |                                                          |         |
| 102 | 1.012073                              | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                          |         |
| 103 | 1.012070                              | Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                          |         |
| 104 | 1.012063                              | Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |         |
| 105 | 1.012064                              | Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                          |         |
| 106 | 1.012062                              | Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                          |         |
| 107 | 1.011998                              | Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                          |         |
| 108 | 1.007999                              | Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) |                                                          |         |
| 109 | 1.007994                              | Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại                    |                                                          |         |
| 110 | 1.008003                              | Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính                                                                                                                                                                         |                                                          |         |
| IX  | LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT (16 THỦ TỤC) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |         |
| 111 | 2.001236                              | Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật                                                                                                                                                                                                                                                     | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng. |         |
| 112 | 1.003971                              | Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                          |         |
| 113 | 1.004493                              | Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                          |         |



| Stt | Mã thủ tục hành chính          | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                      | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                       | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 114 | 1.004546                       | Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật                                                                               | - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.                                                             |         |
| 115 | 1.004524                       | Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật                                                                           |                                                                                                         |         |
| 116 | 1.007926                       | Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón                                                                                       |                                                                                                         |         |
| 117 | 1.007927                       | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón                                                                                          |                                                                                                         |         |
| 118 | 1.007928                       | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón                                                                                      |                                                                                                         |         |
| 119 | 1.007929                       | Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón                                                                                                            |                                                                                                         |         |
| 120 | 1.003395                       | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu                                                    |                                                                                                         |         |
| 121 | 1.004363                       | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật                                                                             |                                                                                                         |         |
| 122 | 1.004346                       | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật                                                                         |                                                                                                         |         |
| 123 | 1.007931                       | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón                                                                                          |                                                                                                         |         |
| 124 | 1.007932                       | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón                                                                                      |                                                                                                         |         |
| 125 | 1.007933                       | Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón                                                                                                        |                                                                                                         |         |
| 126 | 1.003984                       | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật                         |                                                                                                         |         |
| X   | LĨNH VỰC THỦY SẢN (33 THỦ TỤC) |                                                                                                                                             |                                                                                                         |         |
| 127 | 1.004923                       | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)                                                  | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| 128 | 1.004921                       | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)             |                                                                                                         |         |
| 129 | 1.004694                       | Công bố mở cảng cá loại 2                                                                                                                   |                                                                                                         |         |
| 130 | 1.004056                       | Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá                                                                                                   |                                                                                                         |         |
| 131 | 1.004943                       | Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản                                                                                                |                                                                                                         |         |
| 132 | 1.004929                       | Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá                                                                                                              |                                                                                                         |         |
| 133 | 1.004794                       | Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm |                                                                                                         |         |
| 134 | 1.004683                       | Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản                                               |                                                                                                         |         |

| Stt | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                    | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|
| 135 | 1.004654              | Công bố mở cảng cá loại I                                                                                                                                                                                                                                 |                                   |         |
| 136 | 2.001694              | Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm                                                                                    |                                   |         |
| 137 | 1.003851              | Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)                                                                                 |                                   |         |
| 138 | 1.003741              | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá                                                                                                                                                                                                   |                                   |         |
| 139 | 1.003726              | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá                                                                                                                                                                                               |                                   |         |
| 140 | 1.004344              | Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển                                                                                                                                                                                     |                                   |         |
| 141 | 1.004697              | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá                                                                                                                                                                                 |                                   |         |
| 142 | 1.004918              | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) |                                   |         |
| 143 | 1.004915              | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)                                                            |                                   |         |
| 144 | 1.004684              | Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)                                                                                                                                     |                                   |         |
| 145 | 1.004913              | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)                                                                                                                                                                        |                                   |         |
| 146 | 1.004680              | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng                                                             |                                   |         |
| 147 | 1.004656              | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên                                                           |                                   |         |
| 148 | 1.003650              | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá                                                                                                                                                                                                                        |                                   |         |
| 149 | 1.003634              | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá                                                                                                                                                                                                                    |                                   |         |

| Stt | Mã thủ tục hành chính           | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                       | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 150 | 1.003586                        | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                         |         |
| 151 | 1.003681                        | Xóa đăng ký tàu cá                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                         |         |
| 152 | 1.004359                        | Cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                         |         |
| 153 | 1.003666                        | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)                                                                                                                                                                              |                                                                                                         |         |
| 154 | 1.003563                        | Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                         |         |
| 155 | 1.003590                        | Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                         |         |
| 156 | 1.004692                        | Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực                                                                                                                                                       |                                                                                                         |         |
| 157 | 1.003593                        | Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)                                                                                                                                                                            |                                                                                                         |         |
| 158 | 1.004678                        | Cấp, cấp lại giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý) |                                                                                                         |         |
| 159 | 1.004669                        | Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                 |                                                                                                         |         |
| XI  | LĨNH VỰC CHĂN NUÔI (17 THỦ TỤC) |                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                         |         |
| 160 | 1.012833                        | Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công                                                                                                                                 | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| 161 | 1.012834                        | Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước                                                                                                                                   |                                                                                                         |         |
| 162 | 1.008122                        | Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                    |                                                                                                         |         |
| 163 | 3.000127                        | Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước                                                                                                                                                                                        |                                                                                                         |         |
| 164 | 3.000128                        | Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                         |         |
| 165 | 3.000129                        | Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                         |         |
| 166 | 3.000130                        | Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                         |         |
| 167 | 1.008124                        | Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu                                                                                                                                                                                      |                                                                                                         |         |
| 168 | 1.008125                        | Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu                                                                                                                                                                                             |                                                                                                         |         |

| Stt | Mã thủ tục hành chính       | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                      | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                       | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 169 | 1.011031                    | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi                                                                                                                                |                                                                                                         |         |
| 170 | 1.011032                    | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi                                                                                                                            |                                                                                                         |         |
| 171 | 1.008126                    | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi                                                                                                                                                 |                                                                                                         |         |
| 172 | 1.008127                    | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi                                                                                                                                             |                                                                                                         |         |
| 173 | 1.008128                    | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn                                                                                                                          |                                                                                                         |         |
| 174 | 1.008129                    | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn                                                                                                                      |                                                                                                         |         |
| 175 | 1.012832                    | Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công                                                                                          |                                                                                                         |         |
| 176 | 1.012835                    | Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi                                                                                                                       |                                                                                                         |         |
| XII | LĨNH VỰC THÚ Y (19 THỦ TỤC) |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                         |         |
| 177 | 1.002409                    | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y                                                                                                                                                      | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| 178 | 1.002373                    | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)                                                 |                                                                                                         |         |
| 179 | 1.003703                    | Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu                                                                                                                                                       |                                                                                                         |         |
| 180 | 1.002549                    | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)                                                                                                    |                                                                                                         |         |
| 181 | 1.002432                    | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) |                                                                                                         |         |
| 182 | 1.013809                    | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)                                                                     |                                                                                                         |         |
| 183 | 1.013811                    | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)                                                                 |                                                                                                         |         |
| 184 | 1.013813                    | Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất                                                                                                                    |                                                                                                         |         |

| Stt         | Mã thủ tục hành chính                    | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                             | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả | Ghi chú |
|-------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|
|             |                                          | (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)                                                                                                                                                                                                                                 |                                   |         |
| 185         | 2.001064                                 | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) |                                   |         |
| 186         | 1.005319                                 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)                                                                                                                   |                                   |         |
| 187         | 1.001686                                 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y                                                                                                                                                                                                                              |                                   |         |
| 188         | 1.004839                                 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y                                                                                                                                                                                                                          |                                   |         |
| 189         | 1.004022                                 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y                                                                                                                                                                                                                                   |                                   |         |
| 190         | 1.011475                                 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)                                                                                                                                                                 |                                   |         |
| 191         | 1.011477                                 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)                                                                                                                                                             |                                   |         |
| 192         | 1.011478                                 | Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)                                                                                                                                              |                                   |         |
| 193         | 1.011479                                 | Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)                                                                                                                                          |                                   |         |
| 194         | 1.004756                                 | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)                                                                                                                                                                 |                                   |         |
| 195         | 1.004734                                 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)                                         |                                   |         |
| <b>XIII</b> | <b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP (03 THỦ TỤC)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                   |         |
| 196         | 1.003388                                 | Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                                                                                                                                                                                                          | - Trung tâm Phục vụ hành chính    |         |

| Stt | Mã thủ tục hành chính                                   | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                       | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 197 | 1.003371                                                | Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.                                |         |
| 198 | 1.003618                                                | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                         |         |
| XIV | LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG (02 THỦ TỤC) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                         |         |
| 199 | 1.011647                                                | Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
|     |                                                         | Trường hợp hồ sơ hợp lệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                         |         |
|     |                                                         | Trường hợp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                         |         |
| 200 | 1.009478                                                | Đăng ký công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phát hành                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                         |         |
| XV  | LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (33 THỦ TỤC)                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                         |         |
| 201 | 1.012821                                                | Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| 202 | 1.012805                                                | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                         |         |
| 203 | 1.013823                                                | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất |                                                                                                         |         |
| 204 | 1.013825                                                | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                         |         |
| 205 | 1.013826                                                | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư                                                                                                                                                                                   |                                                                                                         |         |
| 206 | 1.013827                                                | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa                                                                                                            |                                                                                                         |         |
| 207 | 1.013828                                                | Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                         |         |

| Stt | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                               | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|
| 208 | 1.013945              | Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư                                                                                                            |                                   |         |
| 209 | 1.013946              | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích                                                                                                                                                   |                                   |         |
| 210 | 2.002750              | Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất                                                             |                                   |         |
| 211 | 1.012756              | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý                                                                                                                                                         |                                   |         |
| 212 | 1.012766              | Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng                                                                                                                                     |                                   |         |
| 213 | 1.012793              | Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp                                       |                                   |         |
| 214 | 1.012781              | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp                                                                                                             |                                   |         |
| 215 | 1.012782              | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận |                                   |         |
| 216 | 1.012783              | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                                                                                                                     |                                   |         |
| 217 | 1.012784              | Tách thửa hoặc hợp thửa đất                                                                                                                                                                                                          |                                   |         |
| 218 | 1.012786              | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất                                                                                                                                                                                                    |                                   |         |
| 219 | 1.012790              | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp                                                                                                                                                                                                    |                                   |         |
| 220 | 1.012791              | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi                                              |                                   |         |
| 221 | 1.012785              | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định                   |                                   |         |
| 222 | 1.012787              | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho                                                                                                                                            |                                   |         |

| Stt | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|
|     |                       | người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                   |         |
| 223 | 1.012789              | Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                   |         |
| 224 | 1.013831              | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm |                                   |         |
| 225 | 1.013833              | Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                     |                                   |         |
| 226 | 1.013977              | Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu                                                                                                                                                                                              |                                   |         |
| 227 | 1.013980              | Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở                                                                                       |                                   |         |



| Stt        | Mã thủ tục hành chính                               | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                       | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            |                                                     | hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài |                                                                                                         |         |
| 228        | 1.013988                                            | Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                         |         |
| 229        | 1.013992                                            | Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                         |         |
| 230        | 1.013993                                            | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                         |         |
| 231        | 1.013994                                            | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                         |         |
| 232        | 1.013995                                            | Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                         |         |
| 233        | 1.013947                                            | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                         |         |
| <b>XVI</b> | <b>LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN (23 THỦ TỤC)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                         |         |
| 234        | 1.004446                                            | Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| 235        | 1.004367                                            | Đóng cửa mỏ khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                         |         |
| 236        | 2.001781                                            | Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                         |         |
| 237        | 1.004343                                            | Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                         |         |
| 238        | 2.001777                                            | Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                         |         |
| 239        | 1.000778                                            | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                         |         |

| Stt  | Mã thủ tục hành chính                 | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả | Ghi chú |
|------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|
| 240  | 2.001814                              | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                   |         |
| 241  | 1.004481                              | Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                   |         |
| 242  | 2.001787                              | Phê duyệt trữ lượng khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                   |         |
| 243  | 1.005408                              | Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                        |                                   |         |
| 244  | 1.004345                              | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                   |         |
| 245  | 2.001783                              | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                   |         |
| 246  | 1.004135                              | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                    |                                   |         |
| 247  | 1.004083                              | Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản                                                                                                                                                                                                                        |                                   |         |
| 248  | 1.004434                              | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                   |         |
| 249  | 1.004433                              | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt                                                                                                                                                                                                            |                                   |         |
| 250  | 1.004132                              | Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch |                                   |         |
| 251  | 1.013321                              | Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                   |         |
| 252  | 1.013322                              | Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                   |         |
| 253  | 1.013323                              | Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                   |         |
| 254  | 1.013324                              | Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                   |         |
| 255  | 1.013326                              | Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản                                                                                                                                                                                                          |                                   |         |
| 256  | 1.013325                              | Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV                                                                                                                                                                                                                                                         |                                   |         |
| XVII | LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO (16 THỦ TỤC) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                   |         |
| 257  | 1.005401                              | Giao khu vực biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | - Trung tâm Phục vụ hành chính    |         |
| 258  | 1.009481                              | Công nhận khu vực biển cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                   |         |
| 259  | 1.004935                              | Gia hạn thời hạn giao khu vực biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                   |         |

| Stt                                                   | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                       | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 260                                                   | 1.005400              | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển                                                                                                                                                                                                                                                                                              | công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.                                |         |
| 261                                                   | 1.005399              | Trả lại khu vực biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                         |         |
| 262                                                   | 1.005189              | Cấp Giấy phép nhận chìm ở biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                         |         |
| 263                                                   | 2.000472              | Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                         |         |
| 264                                                   | 2.000444              | Cấp lại giấy phép nhận chìm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                         |         |
| 265                                                   | 1.000942              | Trả lại giấy phép nhận chìm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                         |         |
| 266                                                   | 1.000969              | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                         |         |
| 267                                                   | 3.000435              | Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                         |         |
| 268                                                   | 3.000436              | Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển thuộc quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                         |         |
| 269                                                   | 3.000437              | Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                         |         |
| 270                                                   | 3.000438              | Cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                         |         |
| 271                                                   | 1.000705              | Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc các văn bản yêu cầu                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                         |         |
| 272                                                   | 1.005181              | Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                         |         |
| <b>XVIII LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN (06 THỦ TỤC)</b> |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                         |         |
| 273                                                   | 1.000987              | Cấp Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn                                                                                                                                                                                                                                                                                | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| 274                                                   | 1.000970              | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                         |         |
| 275                                                   | 1.000943              | Cấp lại Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                         |         |
| 276                                                   | 1.013861              | Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh |                                                                                                         |         |
| 277                                                   | 1.013863              | Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                         |         |
| 278                                                   | 1.014026              | Phê duyệt điều chỉnh một phần kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                         |         |

| Stt | Mã thủ tục hành chính                                         | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                      | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                       | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| XIX | LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG (07 THỦ TỤC)                              |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                         |         |
| 279 | 1.010727                                                      | Cấp giấy phép môi trường                                                                                                                                                                                    | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| 280 | 1.010728                                                      | Cấp đổi giấy phép môi trường                                                                                                                                                                                |                                                                                                         |         |
| 281 | 1.010729                                                      | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường                                                                                                                                                                         |                                                                                                         |         |
| 282 | 1.010730                                                      | Cấp lại giấy phép môi trường                                                                                                                                                                                |                                                                                                         |         |
| 283 | 1.010733                                                      | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường                                                                                                                                                              |                                                                                                         |         |
| 284 | 1.010735                                                      | Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP                                           |                                                                                                         |         |
| 285 | 2.001767                                                      | Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt |                                                                                                         |         |
| XX  | LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC (09 THỦ TỤC) |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                         |         |
| 286 | 1.008675                                                      | Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ                                                                                                                   | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| 287 | 1.008682                                                      | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học                                                                                                                                                          |                                                                                                         |         |
| 288 | 1.008672                                                      | Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên                                                                                                                                        |                                                                                                         |         |
| 289 | 1.004160                                                      | Đăng ký tiếp cận nguồn gen                                                                                                                                                                                  |                                                                                                         |         |
| 290 | 1.004150                                                      | Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen                                                                                                                                                                            |                                                                                                         |         |
| 291 | 1.004096                                                      | Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen                                                                                                                                                                        |                                                                                                         |         |
| 292 | 1.004117                                                      | Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại                                                                                                               |                                                                                                         |         |
| 293 | 1.014021                                                      | Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận                                                                      |                                                                                                         |         |
| 294 | 1.014022                                                      | Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học                                                                          |                                                                                                         |         |
| XXI | LĨNH VỰC QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (01 THỦ TỤC)                    |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                         |         |
| 295 | 1.000025                                                      | Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp                                                                                                                                                   | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |

| Stt   | Mã thủ tục hành chính                                                                                                            | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                    | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                       | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| XXII  | LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ (02 THỦ TỤC)                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                         |         |
| 296   | 1.000049                                                                                                                         | Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II                                                                                                                                                               | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| 297   | 1.011671                                                                                                                         | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ                                                                                                                                                                                    |                                                                                                         |         |
| XXIII | LĨNH VỰC TỔNG HỢP (01 THỦ TỤC)                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                         |         |
| 298   | 1.004237                                                                                                                         | Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường                                                                                                                                                                          | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| XXIV  | LĨNH VỰC ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN DẦU (02 THỦ TỤC) – TTHC do Bộ Quốc phòng công bố, Sở Nông nghiệp và Môi trường công bố và giải quyết |                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                         |         |
| 299   | 1.013126                                                                                                                         | Thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương                                                                                                                                          | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| 300   | 1.013127                                                                                                                         | Thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000m3, các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT |                                                                                                         |         |
| XXV   | LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM (05 THỦ TỤC) - TTHC do Bộ Tư pháp công bố, Sở Nông nghiệp và Môi trường công bố và giải quyết |                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                         |         |
| 301   | 1.011441                                                                                                                         | Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất                                                                                                                                                                | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| 302   | 1.011442                                                                                                                         | Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất                                                                                                                                                       |                                                                                                         |         |
| 303   | 1.011443                                                                                                                         | Xoá Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất                                                                                                                                                            |                                                                                                         |         |
| 304   | 1.011444                                                                                                                         | Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xoá Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất                                                                                     |                                                                                                         |         |
| 305   | 1.011445                                                                                                                         | Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất                                                                                                     |                                                                                                         |         |

**B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (53 THỦ TỤC)**

| Stt        | Mã thủ tục hành chính                                                  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                       | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                       | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC (01 THỦ TỤC)</b>   |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                         |         |
| 1          | 1.004082                                                               | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (cấp xã)                                                                                                                                                                                                                             | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| <b>II</b>  | <b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP (01 THỦ TỤC)</b>                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                         |         |
| 2          | 1.003596                                                               | Phê duyệt Kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)                                                                                                                                                                                                                                           | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| <b>III</b> | <b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐỀ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI (02 THỦ TỤC)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                         |         |
| 3          | 1.010091                                                               | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội                                                                                                                                    | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.                                                |         |
| 4          | 1.010092                                                               | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội                                                                                                          | - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.                                                             |         |
| <b>IV</b>  | <b>LĨNH VỰC THỦY LỢI (07 THỦ TỤC)</b>                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                         |         |
| 5          | 2.001621                                                               | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| 6          | 1.003446                                                               | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình,                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                         |         |

| Stt        | Mã thủ tục hành chính                   | Tên thủ tục hành chính                                                                                                               | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                               | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            |                                         | vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã                                                 |                                                                                                                                                                 |         |
| 7          | 1.003440                                | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã                           |                                                                                                                                                                 |         |
| 8          | 1.013768                                | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp                                       |                                                                                                                                                                 |         |
| 9          | 1.003347                                | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã                           |                                                                                                                                                                 |         |
| 10         | 2.001627                                | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp |                                                                                                                                                                 |         |
| 11         | 1.003471                                | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã                        |                                                                                                                                                                 |         |
| <b>V</b>   | <b>LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT (01 THỦ TỤC)</b> |                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                 |         |
| 12         | 1.008004                                | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa                                                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.</li> </ul> |         |
| <b>VI</b>  | <b>LĨNH VỰC KIỂM LÂM (02 THỦ TỤC)</b>   |                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                 |         |
| 13         | 1.012694                                | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân                                                           | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.                                                                                                        |         |
| 14         | 1.012695                                | Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng                                        | - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.                                                                                                                     |         |
| <b>VII</b> | <b>LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP (06 THỦ TỤC)</b> |                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                 |         |
| 15         | 1.012922                                | Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng                                                  | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.                                                                                                        |         |
| 16         | 1.012531                                | Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân                                                    |                                                                                                                                                                 |         |

| Stt                                | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                             | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                       | Ghi chú                     |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 17                                 | 1.011471              | Phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã                                                                                                  | - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.                                                             |                             |
| 18                                 | 3.000250              | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái |                                                                                                         |                             |
| 19                                 | 1.007919              | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công                                                                                                                |                                                                                                         |                             |
| 20                                 | 3.000502              | Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân cộng đồng dân cư                                                                 |                                                                                                         |                             |
| VIII LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (14 THỦ TỤC) |                       |                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                         |                             |
| 21                                 | 1.012812              | Hoà giải tranh chấp đất đai                                                                                                                                                                                                        | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |                             |
| 22                                 | 1.012817              | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004                                                                                                                   |                                                                                                         |                             |
| 23                                 | 1.012818              | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi                                            |                                                                                                         |                             |
| 24                                 | 1.012796              | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót                                                                                                                                                                               |                                                                                                         |                             |
| 25                                 | 1.012753              | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất                                                                   |                                                                                                         | Thực hiện: cấp tỉnh, cấp xã |
| 26                                 | 1.013949              | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp                       |                                                                                                         |                             |



| Stt | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|
|     |                       | giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                   |         |
| 27  | 1.013950              | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                   |         |
| 28  | 1.013952              | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                   |         |
| 29  | 1.013953              | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                   |         |
| 30  | 1.013962              | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách |                                   |         |

| Stt | Mã thủ tục hành chính                                         | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                  | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                       | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                               | hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở |                                                                                                         |         |
| 31  | 1.013978                                                      | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài |                                                                                                         |         |
| 32  | 1.013979                                                      | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận                                                                   |                                                                                                         |         |
| 33  | 1.013965                                                      | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích                                                                                                                                      |                                                                                                         |         |
| 34  | 1.013967                                                      | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã                                                                                                                                      |                                                                                                         |         |
| IX  | LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG (01 THỦ TỤC)                              |                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                         |         |
| 35  | 1.010736                                                      | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường                                                                                                                                                                             | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| X   | LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (01 THỦ TỤC) |                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                         |         |
| 36  | 1.003434                                                      | Hỗ trợ dự án liên kết                                                                                                                                                                                                   | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| XI  | LĨNH VỰC CHĂN NUÔI (02 THỦ TỤC)                               |                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                         |         |
| 37  | 1.012836                                                      | Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông                                                                                                                                                      | - Trung tâm Phục vụ hành chính công                                                                     |         |

| Stt                                               | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                       | Ghi chú |
|---------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                                                   |                       | lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)                                                                                                                                                        | thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.                                     |         |
| 38                                                | 1.012837              | Phê duyệt hồ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước |                                                                                                         |         |
| <b>XII LĨNH VỰC THÚ Y (01 THỦ TỤC)</b>            |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                         |         |
| 39                                                | 1.013997              | Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)                                                                                                                                                                                                                                                | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| <b>XIII LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC (01 THỦ TỤC)</b> |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                         |         |
| 40                                                | 1.001662              | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| <b>XIV LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO (05 THỦ TỤC)</b>  |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                         |         |
| 41                                                | 3.000439              | Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| 42                                                | 3.000440              | Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                         |         |
| 43                                                | 3.000441              | Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                         |         |
| 44                                                | 3.000442              | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                         |         |

| Stt | Mã thủ tục hành chính          | Tên thủ tục hành chính                                                                                             | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                       | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 45  | 3.000443                       | Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                 |                                                                                                         |         |
| XV  | LĨNH VỰC THỦY SẢN (03 THỦ TỤC) |                                                                                                                    |                                                                                                         |         |
| 46  | 1.003956                       | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)                                      | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| 47  | 1.004498                       | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) |                                                                                                         |         |
| 48  | 1.004478                       | Công bố mở cảng cá loại III                                                                                        |                                                                                                         |         |
| XVI | LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO (05 TTHC)  |                                                                                                                    |                                                                                                         |         |
| 49  | 1.011606                       | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm                              | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. |         |
| 50  | 1.011607                       | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm                                                             |                                                                                                         |         |
| 51  | 1.011608                       | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm                                                 |                                                                                                         |         |
| 52  | 1.011609                       | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình                         |                                                                                                         |         |
| 53  | 3.000412                       | Công nhận người lao động có thu nhập thấp                                                                          |                                                                                                         |         |